



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 44

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Chủ tịch	
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài Chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	từ ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Thứ Triệu	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61607262/66708862

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		618.631.903.535	594.222.347.223
110	I. Tiền	4	9.624.120.134	16.866.684.524
111	1. Tiền		9.624.120.134	16.866.684.524
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	11.336.375.222	11.190.035.616
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.336.375.222	11.190.035.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.144.366.654	158.194.333.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	153.986.890.974	116.874.052.692
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.815.065.424	1.414.454.012
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	32.386.520.995	40.510.564.993
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,8	(1.044.110.739)	(604.738.171)
140	IV. Hàng tồn kho	9	401.683.021.651	396.002.395.086
141	1. Hàng tồn kho		411.508.689.873	405.012.964.711
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.825.668.222)	(9.010.569.625)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.844.019.874	11.968.898.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.207.670.740	314.526.907
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	7.541.476.107	11.654.371.564
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	94.873.027	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		196.195.821.514	158.567.065.130
210	I. Phải thu dài hạn	8	2.245.163.769	2.376.235.711
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.245.163.769	2.376.235.711
220	II. Tài sản cố định		33.008.722.092	23.936.072.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.657.146.140	19.845.948.766
222	Nguyên giá		59.242.577.398	52.432.422.223
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.585.431.258)	(32.586.473.457)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.481.872.825	92.727.273
225	Nguyên giá		6.686.873.687	92.727.273
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.205.000.862)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.869.703.127	3.997.396.205
228	Nguyên giá		5.895.780.457	5.895.780.457
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.026.077.330)	(1.898.384.252)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	2.438.539.378	5.079.318.618
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.438.539.378	5.079.318.618
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	133.212.714.580	106.529.349.580
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	85.104.489.580	58.421.124.580
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	48.108.225.000	48.108.225.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.290.681.695	20.646.088.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.045.538.668	16.377.701.920
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	5.245.143.027	4.268.387.057
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		814.827.725.049	752.789.412.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		603.298.486.913	558.648.489.165
310	I. Nợ ngắn hạn		595.641.570.363	553.904.016.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	201.220.568.782	191.917.056.801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.585.378.430	854.401.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.074.967.868	4.049.492.464
314	4. Phải trả người lao động		20.503.214.887	9.371.104.280
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.460.971.733	5.485.805.162
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		224.000.000	203.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	994.328.197	775.591.838
320	8. Vay ngắn hạn	22	359.288.288.415	340.392.364.984
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.289.852.051	854.562.596
330	II. Nợ dài hạn		7.656.916.550	4.744.472.751
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	80.000.000	1.082.651.200
338	2. Vay dài hạn	22	7.576.916.550	3.661.821.551
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.529.238.136	194.140.923.188
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	211.479.238.136	194.090.923.188
411	1. Vốn cổ phần		142.051.160.000	142.051.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		142.051.160.000	142.051.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		523.056.160	523.056.160
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.876.126.506	8.876.126.506
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.492.073.377	40.103.758.429
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		39.414.368.974	27.977.969.327
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.077.704.403	12.125.789.102
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		814.827.725.049	752.789.412.353

Nguyễn Thùy Dung

Nguyễn Viết Sơn



Phạm Thứ Triệu

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

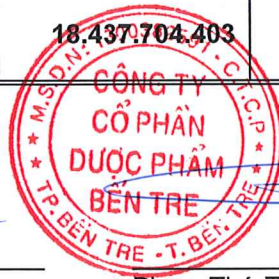
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	759.583.737.071	602.812.893.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.558.246.595)	(21.795.315.122)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	754.025.490.476	581.017.578.842
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(510.914.190.036)	(412.139.386.180)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.111.300.440	168.878.192.662
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	8.202.489.863	26.356.517.310
22	7. Chi phí tài chính	26	(25.008.863.596)	(21.370.683.512)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.694.689.248)	(20.755.811.732)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(159.751.386.375)	(130.415.307.489)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(43.862.011.375)	(25.623.259.327)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.691.528.957	17.825.459.644
31	11. Thu nhập khác	28	798.284.577	429.889.555
32	12. Chi phí khác	28	(228.334.090)	(104.223.471)
40	13. Lợi nhuận khác	28	569.950.487	325.666.084
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.261.479.444	18.151.125.728
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(5.800.531.011)	(6.049.347.012)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	976.755.970	1.686.010.386
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.437.704.403	13.787.789.102

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.261.479.444	18.151.125.728
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12 13	4.954.604.009	2.813.554.599
03	Các khoản dự phòng		1.254.471.165	3.282.651.540
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		227.958.449	3.496.051.866
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.319.969.447)	(18.385.470.203)
06	Chi phí lãi vay	26	23.694.689.248	20.755.811.732
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.073.232.868	30.113.725.262
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(23.204.478.547)	32.804.780.126
10	Tăng hàng tồn kho		(6.495.725.162)	(17.193.622.820)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		21.953.564.615	(23.667.005.402)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.560.980.581)	649.377.426
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.223.986.730)	(20.992.441.987)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(7.424.529.918)	(8.244.064.926)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(254.100.000)	(320.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.862.996.545	(6.850.052.321)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(13.218.478.790)	(9.438.561.105)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		518.908.591	59.002.423
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(146.339.606)	(57.690.035.616)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	67.500.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(26.683.365.000)	(2.048.930.000)
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		-	68.894.944.757
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		3.597.232.252	1.605.031.023
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(35.932.042.553)	68.881.451.482

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	613.006.768.154	537.220.647.815
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(587.511.683.780)	(585.657.731.373)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(2.684.065.944)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.3	-	(9.917.555.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		22.811.018.430	(58.354.639.458)
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong năm		(7.258.027.578)	3.676.759.703
60	Tiền đầu năm	4	16.866.684.524	13.138.521.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.463.188	51.403.631
70	Tiền cuối năm	4	9.624.120.134	16.866.684.524



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 573 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 477).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	4 - 20 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí quảng cáo;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	947.279.498	3.449.231.430
Tiền gửi ngân hàng	8.676.840.636	13.417.453.094
TỔNG CỘNG	9.624.120.134	16.866.684.524

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.336.375.222	3.336.375.222	3.190.035.616	3.190.035.616
TỔNG CỘNG	11.336.375.222	11.336.375.222	11.190.035.616	11.190.035.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

- (*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất LIBOR + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất LIBOR + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (*Thuyết minh số 22.1*).
- (**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (*Thuyết minh số 22.1*).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	153.706.155.292	116.704.280.544
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>280.735.682</u>	<u>169.772.148</u>
TỔNG CỘNG	153.986.890.974	116.874.052.692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(734.704.723)</u>	<u>(604.738.171)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>153.252.186.251</u>	<u>116.269.314.521</u>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	604.738.171	1.359.209.694
Dự phòng trích lập trong năm	559.876.652	865.604.199
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(429.910.100)</u>	<u>(1.620.075.722)</u>
Số cuối năm	<u>734.704.723</u>	<u>604.738.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Pharmalink, S.L.	1.098.976.560	-
PK Benelux BV	-	1.146.410.781
Khác	<u>716.088.864</u>	<u>268.043.231</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.815.065.424</u>	<u>1.414.454.012</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.386.520.995	40.510.564.993
Tạm ứng cho nhân viên	26.441.847.111	36.625.519.116
Ký quỹ, đặc cộc	4.738.953.585	3.453.491.011
Khác	1.205.720.299	431.554.866
Dài hạn	2.245.163.769	2.376.235.711
Ký quỹ, đặc cộc	2.226.942.769	2.075.276.231
Khác	<u>18.221.000</u>	<u>300.959.480</u>
TỔNG CỘNG	34.631.684.764	42.886.800.704
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	<u>(309.406.016)</u>	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>34.322.278.748</u>	<u>42.886.800.704</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	<u>309.406.016</u>	-
Số cuối năm	<u>309.406.016</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	351.698.456.281	(9.760.160.356)	355.474.522.600	(8.507.007.830)
Hàng đang đi trên đường	53.570.069.546	-	43.358.982.513	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.896.875.301	-	2.195.511.648	-
Thành phẩm	2.541.553.957	(65.507.866)	3.914.343.024	(503.561.795)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	748.544.788	-	69.604.926	-
Hàng hóa ký gửi	53.190.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>411.508.689.873</u>	<u>(9.825.668.222)</u>	<u>405.012.964.711</u>	<u>(9.010.569.625)</u>

(*) Hàng tồn kho là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.010.569.625	4.973.446.562
Dự phòng trích lập trong năm	22.087.461.506	18.138.695.092
Sử dụng trong năm	<u>(21.272.362.909)</u>	<u>(14.101.572.029)</u>
Số cuối năm	<u>9.825.668.222</u>	<u>9.010.569.625</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.207.670.740	314.526.907
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	567.207.746	51.656.794
Chi phí mua bảo hiểm	451.531.917	107.008.556
Khác	188.931.077	155.861.557
Dài hạn	20.045.538.668	16.377.701.920
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.586.800.086	9.908.838.546
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	3.477.263.124	4.156.930.162
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.436.774.068	446.789.297
Chi phí quảng cáo	2.225.750.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.158.316.048	1.082.538.955
Khác	1.160.635.342	782.604.960
TỔNG CỘNG	<u>21.253.209.408</u>	<u>16.692.228.827</u>

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	19.428.924.936	15.247.832.815	13.881.939.792	3.873.724.680	52.432.422.223
Mua trong năm	-	76.500.000	12.046.000	277.150.000	365.696.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	5.754.619.675	-	-	1.842.820.000	7.597.439.675
Thanh lý trong năm	-	-	(1.152.980.500)	-	(1.152.980.500)
Số cuối năm	25.183.544.611	15.324.332.815	12.741.005.292	5.993.694.680	59.242.577.398
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.714.087.689	8.213.457.174	4.249.225.884	1.541.165.823	20.717.936.570
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(11.507.876.356)	(11.946.082.983)	(7.083.423.543)	(2.049.090.575)	(32.586.473.457)
Khấu hao trong năm	(1.265.273.730)	(639.705.719)	(1.074.780.715)	(642.149.905)	(3.621.910.069)
Thanh lý trong năm	-	-	622.952.268	-	622.952.268
Số cuối năm	(12.773.150.086)	(12.585.788.702)	(7.535.251.990)	(2.691.240.480)	(35.585.431.258)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	7.921.048.580	3.301.749.832	6.798.516.249	1.824.634.105	19.845.948.766
Số cuối năm	12.410.394.525	2.738.544.113	5.205.753.302	3.302.454.200	23.657.146.140
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	3.106.197.106	63.461.664	3.411.238.113	-	6.580.896.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	92.727.273	-	92.727.273
Thuê trong năm	-	6.594.146.414	6.594.146.414
Số cuối năm	92.727.273	6.594.146.414	6.686.873.687
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Số cuối năm	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	92.727.273	-	92.727.273
Số cuối năm	46.363.638	5.435.509.187	5.481.872.825

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	4.302.988.457	1.592.792.000	5.895.780.457
<i>Trong đó:</i> <i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.294.752.000	1.294.752.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(477.715.662)	(1.420.668.590)	(1.898.384.252)
Hao mòn trong năm	(39.289.692)	(88.403.386)	(127.693.078)
Số cuối năm	(517.005.354)	(1.509.071.976)	(2.026.077.330)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3.825.272.795	172.123.410	3.997.396.205
Số cuối năm	3.785.983.103	83.720.024	3.869.703.127
<i>Trong đó:</i> <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)</i>	3.550.519.817	-	3.550.519.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là Quyền sử dụng đất tại số 19, đường Đồng Khởi, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>651.636.364</u>	<u>1.162.409.096</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	2.438.539.378	-
Sửa chữa kho	-	5.079.318.618
TỔNG CỘNG	<u>2.438.539.378</u>	<u>5.079.318.618</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	85.104.489.580	58.421.124.580
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	<u>48.108.225.000</u>	<u>48.108.225.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>133.212.714.580</u>	<u>106.529.349.580</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	69.104.489.580	92,40%	58.421.124.580	85,90%
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care (**)	Trước hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	16.000.000.000	100%	-	-
TỔNG CỘNG			85.104.489.580		58.421.124.580	

(*) Trong năm, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 01/06.28/NQ-HĐQT và hợp đồng mua bán lần lượt đề ngày 28 tháng 3 năm 2022, ngày 28 tháng 6 năm 2022 và ngày 29 tháng 8 năm 2022.

3.485.470 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

(**) Công ty Cổ phần Bepharco Health Care ("Berphaco Health Care") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy CNĐKDN số 3502487590 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 2 tháng 11 năm 2022. Hoạt động chính của Berphaco Health Care là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu.

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48.108.225.000	23,14	48.108.225.000	23,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	149.926.781.772	176.116.259.177
- Công ty TNHH Raptakos Brett	78.873.593.832	55.135.716.808
- Khác	71.053.187.940	120.980.542.369
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	51.293.787.010	15.800.797.624
TỔNG CỘNG	<u>201.220.568.782</u>	<u>191.917.056.801</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học và Dược phẩm Đông Dương	2.079.485.520	-
Văn phòng Đại diện - Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại TP. Hồ Chí Minh	796.468.817	796.468.817
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Đức	346.641.007	-
Khác	362.783.086	57.933.108
TỔNG CỘNG	<u>3.585.378.430</u>	<u>854.401.925</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp	4.049.492.464	417.717.771.067	(418.692.295.663)	3.074.967.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.347.011	5.800.531.011	(7.424.529.918)	1.625.348.104
Thuế thu nhập cá nhân	714.849.301	6.052.653.038	(5.317.882.575)	1.449.619.764
Thuế GTGT hàng bán nội địa	85.296.152	405.843.341.701	(405.928.637.853)	-
Thuế khác	-	21.245.317	(21.245.317)	-
Phải thu	11.654.371.564	384.971.957.893	(388.989.980.323)	7.636.349.134
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.654.371.564	384.876.897.954	(388.989.793.411)	7.541.476.107
Thuế khác	-	95.059.939	(186.912)	94.873.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	3.006.524.910	4.516.631.189
Thưởng kinh doanh	861.581.345	-
Lãi vay	723.076.767	252.374.249
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	277.216.730	164.799.724
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	225.000.004	210.600.000
Khác	367.571.977	341.400.000
TỔNG CỘNG	<u>5.460.971.733</u>	<u>5.485.805.162</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	994.328.197	775.591.838
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Kinh phí công đoàn	496.566.134	341.601.688
Khác	68.273.913	4.502.000
Dài hạn	80.000.000	1.082.651.200
Ký quỹ đã nhận	80.000.000	1.082.651.200
TỔNG CỘNG	<u>1.074.328.197</u>	<u>1.858.243.038</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân loại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	340.392.364.984	601.073.575.903	(588.270.081.009)	6.092.428.537	359.288.288.415
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	337.719.833.807	596.073.575.903	(582.523.043.780)	-	351.270.365.930
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87.436.637	-	-	-	87.436.637
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	-	5.000.000.000	(1.500.000.000)	-	3.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	2.552.640.000	-	(3.488.640.000)	4.163.640.000	3.227.640.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	32.454.540	-	(758.397.229)	1.928.788.537	1.202.845.848
Vay dài hạn	3.661.821.551	11.933.192.251	(1.925.668.715)	(6.092.428.537)	7.576.916.550
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	3.629.367.000	5.325.958.318	-	(4.163.640.000)	4.791.685.318
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.5)	32.454.551	6.607.233.933	(1.925.668.715)	(1.928.788.537)	2.785.231.232
TỔNG CỘNG	344.054.186.535	613.006.768.154	(590.195.749.724)	-	366.865.204.965

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
-----------	-------------	-----------------------	---------------------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	291.009.439.883	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023	Từ 6,5 đến 9
-------------	-----------------	---	--------------

80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành;
3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành;
Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng;

Hàng tồn kho được phẩm các loại;
Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị;
Quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 85, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre

Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty
Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	34.793.632.553	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023	5,6 - 9
-------------	----------------	--	---------

Hợp đồng tiền gửi số 06 /HĐTG-KHDN/2020 trị giá 3.336.375.222 VND;
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nhà

Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 6 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	20.530.127.146	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 7 năm 2023	6.5 - 9	Tín chấp

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	4.937.166.348	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2023 đến ngày 10 tháng 3 năm 2023	6.9	Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Thành phố Bến Tre
-------------	---------------	--	-----	--

TỔNG CỘNG 351.270.365.930

22.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

22.3 Vay bên liên quan

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái				
Khoản vay 1	3.500.000.000	Ngày 13 tháng 1 năm 2023	7.2	Tín chấp

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	3.629.367.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	11,7	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiều, phường 2, thành phố Bến Tre
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	1.845.543.618	Ngày 25 tháng 6 năm 2024	Sửa chữa kho	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 2	632.040.000	Ngày 25 tháng 10 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 3	1.001.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 4	911.374.700	Ngày 25 tháng 10 năm 2025	Sửa chữa kho	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
TỔNG CỘNG	8.019.325.318				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.227.640.000
Vay dài hạn	4.791.685.318

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.5 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê xe ô tô theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>					
Từ 1 năm trở xuống	1.550.059.013	347.213.165	32.454.540	-	32.454.540
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>					
Từ 1 - 5 năm	3.133.002.911	347.771.679	32.454.551	-	32.454.551
TỔNG CỘNG	4.683.061.924	694.984.844	64.909.091	-	64.909.091

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	45.279.241.937	192.413.386.696
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.787.789.102	13.787.789.102
Tăng vốn	6.763.020.000	-	-	-	(6.763.020.000)	-
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(9.943.581.200)	(9.943.581.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(594.671.410)	(594.671.410)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.662.000.000)	(1.662.000.000)
Khác	-	90.000.000	-	-	-	90.000.000
Số cuối năm	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	40.103.758.429	194.090.923.188
Năm nay						
Số đầu năm	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	40.103.758.429	194.090.923.188
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	18.437.704.403	18.437.704.403
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(689.389.455)	(689.389.455)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	57.492.073.377	211.479.238.136

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tại mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 16 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.420.361 cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng thành 156.254.770.000 VND thông qua Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 14 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	142.051.160.000	135.288.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.763.020.000
Số cuối năm	<u>142.051.160.000</u>	<u>142.051.160.000</u>
Cổ tức đã chia	14.203.610.000	9.917.555.900

23.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	9.917.555.900
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12		
Cổ tức bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-

23.4 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số đầu năm (cổ phiếu)	Số cuối năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.205.116	14.205.116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	14.205.116	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.205.116	14.205.116
Cổ phiếu đang lưu hành	14.205.116	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.205.116	14.205.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	759.583.737.071	602.812.893.964
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	747.026.370.830	596.248.620.257
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	11.785.935.013	5.317.740.902
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	771.431.228	1.246.532.805
Khoản giảm trừ doanh thu	(5.558.246.595)	(21.795.315.122)
Hàng bán bị trả lại	(5.558.246.595)	(4.234.180.314)
Chiết khấu thương mại	-	(17.538.328.407)
Giảm giá hàng bán	-	(22.806.401)
Doanh thu thuần	754.025.490.476	581.017.578.842
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	741.468.124.235	574.561.510.833
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	11.785.935.013	5.209.535.204
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	771.431.228	1.246.532.805
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với các bên khác</i>	748.229.910.132	579.293.541.184
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	5.795.580.344	1.724.037.658

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.401.429.007	7.851.714.699
Cổ tức	2.958.865.000	-
Lãi thanh lý công ty con	-	16.721.436.757
Lãi tiền gửi	842.195.856	1.605.031.023
Chiết khấu thanh toán	-	178.334.831
TỔNG CỘNG	8.202.489.863	26.356.517.310

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	499.458.968.194	407.299.604.698
Giá vốn thành phẩm	11.190.131.347	4.691.318.628
Khác	265.090.495	148.462.854
TỔNG CỘNG	510.914.190.036	412.139.386.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.694.689.248	20.755.811.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.314.174.348	614.871.780
TỔNG CỘNG	<u>25.008.863.596</u>	<u>21.370.683.512</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	159.751.386.375	130.415.307.489
Chi phí nhân viên	117.431.793.946	77.757.505.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.282.688.066	21.543.601.047
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.353.554.154	1.715.727.668
Chi phí khuyến mãi	3.006.524.910	22.461.826.971
Khác	4.676.825.299	6.936.645.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.862.011.375	25.623.259.327
Chi phí nhân viên	26.780.456.035	14.233.242.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.931.235.348	7.635.022.034
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.186.186.246	664.984.145
Khác	4.964.133.746	3.090.010.988
TỔNG CỘNG	<u>203.613.397.750</u>	<u>156.038.566.816</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	798.284.577	429.889.555
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	518.908.591	59.002.423
Khác	279.375.986	370.887.132
Chi phí khác	(228.334.090)	(104.223.471)
Phạt thuế	-	(8.513.053)
Khác	(228.334.090)	(95.710.418)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>569.950.487</u>	<u>325.666.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	499.458.968.194	407.299.604.698
Chi phí nhân viên	150.036.925.993	97.789.819.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.101.388.437	8.153.792.847
Chi phí nguyên vật liệu	3.868.360.963	6.636.202.550
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	4.954.604.009	2.813.554.599
Chi phí khuyến mãi	3.006.524.910	22.461.826.971
Chi phí khác	10.100.815.280	16.201.662.462
TỔNG CỘNG	<u>714.527.587.786</u>	<u>561.356.464.077</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.819.076.469	6.049.347.012
Chi phí thuế TNDN trích thừa từ những năm trước	(18.545.458)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(976.755.970)	(1.686.010.386)
TỔNG CỘNG	<u>4.823.775.041</u>	<u>4.363.336.626</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>23.261.479.444</u>	<u>18.151.125.728</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.652.295.889	3.630.225.146
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	781.797.610	733.111.480
Cổ tức được chia	(591.773.000)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những năm trước	(18.545.458)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>4.823.775.041</u>	<u>4.363.336.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	397.402.501	1.097.161.032	(699.758.531)	159.927.151
Chi phí lãi vay	5.543.193.149	4.002.612.052	1.540.581.097	1.442.768.444
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(695.452.623)	(831.386.027)	135.933.404	83.314.791
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.245.143.027	4.268.387.057		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			976.755.970	1.686.010.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
			tính đến ngày 31/12/2022	đến ngày 31/12/2022	
2019	2024	(i) 2.630.803.818	-	-	2.630.803.818
2020	2025	(i) 10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	(i) 7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	(i) 7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
TỔNG CỘNG		27.715.965.746	-	-	27.715.965.746

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 5.543.193.149 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với khoản chi phí lãi vay không được trừ nói trên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.002.612.052).

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Nguyễn Khắc Hanh
Phạm Thứ Triệu
Hoàng Xuân An
Trần Nguyễn Gia Bảo
Trần Huy Chương
Nguyễn Thế Quốc Uy
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương
Codupha

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Giám đốc Tài Chính
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	67.626.933.699	29.063.985.313
		Bán hàng hóa	9.710.697.661	1.039.032.398
		Vay	5.000.000.000	-
		Trả lại hàng	4.352.187.969	-
		Trả nợ vay	1.500.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	297.320.656	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức	2.958.865.000	-
		Bán hàng hóa	441.570.652	685.005.260
		Trả lại hàng	4.500.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	177.953.624	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	102.782.058	169.772.148
			280.735.682	169.772.148
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	51.293.787.010	15.800.797.624
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Vay	3.500.000.000	-
<i>Chi phí phải trả</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Lãi vay	125.358.905	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)	944.970.000	283.500.000
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	346.420.000	956.116.227
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	-	162.000.000
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	-	94.500.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	1.338.160.000	1.101.813.942
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	1.061.483.142	615.542.127
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	536.812.374
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Tổng Giám đốc	-	306.192.008
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	-	254.406.300
Ông Trần Huy Chương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	60.000.000	-
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	60.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	-	283.500.000
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên	-	13.500.000
TỔNG CỘNG		<u>3.811.033.142</u>	<u>4.607.882.978</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.836.206.476	14.425.587.200
Từ 1 - 5 năm	15.472.738.035	70.383.600.000
Trên 5 năm	-	7.038.360.000
TỔNG CỘNG	<u>19.308.944.511</u>	<u>91.847.547.200</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	314.160.000	1.150.909.091
Từ 1 - 5 năm	745.360.000	1.849.110.909
TỔNG CỘNG	<u>1.059.520.000</u>	<u>3.000.020.000</u>

33. CAM KẾT GÓP VỐN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>		<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Vốn điều lệ</i>
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>sở hữu</i>	<i>đã góp</i>	<i>chưa góp</i>
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	<u>25.500.000.000</u>	100	<u>16.000.000.000</u>	<u>9.500.000.000</u>

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
USD	88,802	49,262
EUR	17,265	17,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 23.1*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc